ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo công văn số 214 /ĐHCN-ĐT ngày 12 tháng 05năm 2023 của Trường Đại học Công nghệ)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội**
2. Mã trường: **QHI**
3. Địa chỉ: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
   - Trang thông tin chung: https://uet.vnu.edu.vn
   - Trang thông tin tuyển sinh: https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn
5. Địa chỉ trang mạng xã hội: https://www.facebook.com/UET.VNUH
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: **024 37 547 865**; hotline: **033 492 4224**

   Email: TuyensinhDHCN@vnu.edu.vn
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

   Đường link công khai việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trên website: https://uet.vnu.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-cuu-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021-k60-k61-k62-k63/

   Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Bảng 1. Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh theo nhóm ngành	Số SV trúng tuyển nhập học theo nhóm ngành	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	**Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**					
1.1	Khoa học máy tính	Đại học	140	187	80	100.00%
1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	462	637	8	100.00%
1.3	Hệ thống thông tin	Đại học			5	100.00%
1.4	Kỹ thuật máy tính	Đại học			3	100.00%
1.5	Công nghệ thông tin	Đại học			335	97.54%
1.6	Trí tuệ nhân tạo	Đại học	-	-	-	-
2	**Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật**					
2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	180	244	3	100.00%
2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Đại học			173	96.91%
2.3	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Đại học	140	83	58	94.74%
2.4	Công nghệ hàng không vũ trụ	Đại học	8	8	6	100.00%

Tuyensinh247.com

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh theo nhóm ngành	Số SV trúng tuyển nhập học theo nhóm ngành	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
2.5	Công nghệ nông nghiệp	Đại học	-	-	-	-
3	**Lĩnh vực Kỹ thuật**					
3.1	Cơ kỹ thuật	Đại học	80	31	19	89.47%
3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	-	-	-	-
3.3	Kỹ thuật Robot	Đại học	-	-	-	-
3.4	Vật lý kỹ thuật	Đại học	110	73	24	86.96%
3.5	Kỹ thuật năng lượng	Đại học			12	83.33%
	Tổng		**1120**	**1263**	**726**	**96.58%**

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất
Đường link công khai thông tin tuyển sinh đại học chính quy
Năm 2021: https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tra-cuu/de-an-tuyen-sinh-nam-2021/
Năm 2022: https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tra-cuu/de-an-tuyen-sinh-nam-2022/

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

Năm 2021:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp các môn thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường;

(3) Xét tuyển theo các phương thức khác: các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS/TOEFL iBT kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT);

(4) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức năm 2021.

Năm 2022: Giữ ổn định như năm 2021.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Ngành đào tạo	Năm 2021								Năm 2022					
	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	ACT	A-Level	IELTS /TOEFL	ĐG NL	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	ĐG NL	IELTS /TOEFL	THPT
Các chương trình đào tạo chuẩn														
Công nghệ thông tin	**250**	342	1440	32/36	Toán: A* Lý: A* Hóa: A	27.5	165	28.75	**120**	126	28.5	25.5	28	29.15
CNTT định hướng thị trường Nhật Bản									**60**	66	26	23	26.5	27.5
Kỹ thuật máy tính	**80**	104	1300	-	-	26.5	165	27.65	**80**	119	26	23.25	26.5	27.5
Kỹ thuật Robot	**60**	39		-	-				**60**	54	23	21	22	23
Vật lý kỹ thuật	**60**	62	1300	-	-	24	130	25.4	**60**	84	23	21.5	22	23
Kỹ thuật năng lượng	**60**	57							**60**	15	23	20	22	22
Cơ kỹ thuật	**80**	85	1300	-	-	24	130	26.2	**80**	96	23	22	23	25
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	**100**	115	-	-	-	24	130	24.5	**100**	106	23	20	22	22
Công nghệ hàng không vũ trụ	**60**	63	1300	-	-	24	130	25.5	**60**	77	26.5	21.5	22	23
Công nghệ nông nghiệp	**60**	62	1300	-	-	24	130	23.55	**60**	32	23	19	22	22

Tuyensinh247.com

Ngành đào tạo	Năm 2021								Năm 2022					
	Chỉ tiêu	**Nhập học**	**SAT**	**ACT**	**A-Level**	**IELTS /TOEFL**	**ĐG NL**	**THPT**	**Chỉ tiêu**	**Nhập học**	**SAT**	**ĐG NL**	**IELTS /TOEFL**	**THPT**
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	**60**	62	1300	-	Toán: A* Lý: A* Hóa: A	26.5	165	27.75	**60**	91	26	24	26.5	27.25
Trí tuệ nhân tạo	**-**	-	-	-	-	-	-	-	**180**	171	27.5	23.5	26	27
Các chương trình đào tạo vận hành theo định mức kinh tế kỹ thuật														
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	**150**	163	1300	32/36	Toán: A* Lý: A* Hóa: A	24	130	25.9	**150**	104	23	22	22	23
Khoa học Máy tính	**210**	241	1360	32/36	Toán: A* Lý: A* Hóa: A	27	165	27.9	**280**	327	27.7	24	26.5	27.25
Hệ thống thông tin	**60**	36							**60**	79	27	23	23	25
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	**60**	45							**60**	45	27	23	23	24
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**	**150**	158	1300	32/36	-	24	130	26.55	**150**	105	23	22.5	22	23

Tuyensinh247.com

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:
Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
https://uet.vnu.edu.vn/thong-tin-danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao-nam-2023/

Bảng 3. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS&ĐT gần nhất với năm tuyển sinh
Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin									
1	Công nghệ thông tin	7480201	3537/ĐT	18/09/2007			ĐHQGHN	2007	2022
2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	1087/QĐ-ĐHQGHN	04/04/2022			ĐHQGHN	2022	2022
3	Hệ thống thông tin	7480104	1883/QĐ-ĐT	27/05/2009			ĐHQGHN	2009	2022
4	Khoa học máy tính	7480101	4315/QĐ-KHTC	25/07/2008			ĐHQGHN	2008	2022
5	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	4256/QĐ-ĐT	14/12/2012	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	ĐHQGHN	2013	2022
6	Kỹ thuật máy tính	7480106	324/QĐ-ĐHQGHN	09/02/2017			ĐHQGHN	2017	2022
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật									
7	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	4311/QĐ-KHTC	25/07/2008	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	ĐHQGHN	2008	2022
8	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	26/ĐT	03/01/2007			ĐHQGHN	2007	2022
9	Công nghệ nông nghiệp	7519002	1875/QĐ-ĐHQGHN	14/06/2019			ĐHQGHN	2019	2022
10	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	731/QĐ-ĐHQGHN	07/03/2017	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	ĐHQGHN	2017	2022
11	Công nghệ hàng không vũ trụ	7519001	4715/QĐ-ĐHQGHN	08/12/2017			ĐHQGHN	2018	2022
Lĩnh vực Kỹ thuật									
12	Cơ kỹ thuật	7520101	3537/ĐT	18/09/2007			ĐHQGHN	2007	2022
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520226	1820/QĐ-ĐHQGHN	11/06/2019			ĐHQGHN	2019	2022
14	Vật lý kỹ thuật	7520401	3537/ĐT	18/09/2007			ĐHQGHN	2007	2022
15	Kỹ thuật Robot	7520227	880/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018			ĐHQGHN	2018	2022
16	Kỹ thuật năng lượng	7520406	659/QĐ-ĐHQGHN	16/03/2016			ĐHQGHN	2016	2022

Tuyensinh247.com

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)
Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://uet.vnu.edu.vn/cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-nam-2023/

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh: https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa bậc THPT theo quy định của pháp luật *(sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);*

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường ĐHCN tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1) Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (mã 100): 20 ÷ 50% chỉ tiêu, thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức. Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023 phải dự thi lại các môn theo tổ hợp xét tuyển.
2) Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức (mã 401): 25-30% chỉ tiêu.
3) Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế gồm SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ), A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level), ACT (American College Testing) (mã 408): 3% chỉ tiêu.
4) Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (mã 409): 5 ÷ 15% chỉ tiêu.
5) Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã 301) và theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN (mã 303): 5 ÷ 10% chỉ tiêu.
6) Xét tuyển thí sinh diện dự bị đại học (mã 500): 1% chỉ tiêu.
7) Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN (mã 501): 10 ÷ 20% chỉ tiêu.

Tuyensinh247.com

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển trình độ đào tạo đại học

Bảng 4. Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển trình độ đào tạo đại học

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*		*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**CN1**	Công nghệ thông tin	301	XTT theo QĐ của Bộ	18%	32								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	2								
			501	ƯTXT	18%	32								
			408	Alevel, ACT, SAT	3%	6								
			409	Kết hợp IELTS	15%	27								
			401	ĐGNL	25%	45								
			100	THPT	20%	36	A00		A01		D01	Toán,Anh		
2	**CN2**	Kỹ thuật máy tính	301	XTT theo QĐ của Bộ	8%	10								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	18%	22								
			408	Alevel, ACT, SAT	3%	3								
			409	Kết hợp IELTS	15%	18								
			401	ĐGNL	25%	30								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			100	THPT	30%	36	A00		A01		D01	Toán,Anh		
3	**CN3**	Vật lý kỹ thuật	301	XTT theo QĐ của Bộ	2%	2								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	2%	2								
			501	ƯTXT	2%	2								
			408	Alevel, ACT, SAT	2%	2								
			409	Kết hợp IELTS	2%	2								
			401	ĐGNL	25%	20								
			100	THPT	65%	50	A00		A01		D01	Toán,Anh		
4	**CN4**	Cơ kỹ thuật	301	XTT theo QĐ của Bộ	1%	1								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	1%	1								
			408	Alevel, ACT, SAT	1%	1								
			409	Kết hợp IELTS	1%	1								
			401	ĐGNL	25%	20								
			100	THPT	70%	55	A00		A01		D01	Toán,Anh		
5	**CN5**	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	301	XTT theo QĐ của Bộ	3%	4								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			501	ƯTXT	3%	4								
			409	Kết hợp IELTS	3%	4								
			401	ĐGNL	25%	38								
			100	THPT	66%	100	A00		A01		D01	Toán,Anh		
6	**CN7**	*Công nghệ hàng không vũ trụ**	301	XTT theo QĐ của Bộ	2%	2								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	2%	2								
			408	Alevel, ACT, SAT	2%	2								
			409	Kết hợp IELTS	3%	3								
			401	ĐGNL	30%	27								
			100	THPT	60%	53	A00		A01		D01	Toán,Anh		
7	**CN10**	*Công nghệ nông nghiệp**	301	XTT theo QĐ của Bộ	1%	1								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	1%	1								
			408	Alevel, ACT, SAT	1%	1								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			409	Kết hợp IELTS	1%	1								
			401	ĐGNL	35%	20								
			100	THPT	60%	35	A00		A01		B00			
8	**CN11**	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	301	XTT theo QĐ của Bộ	2%	2								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	10%	8								
			408	Alevel, ACT, SAT	2%	2								
			409	Kết hợp IELTS	5%	3								
			401	ĐGNL	25%	20								
			100	THPT	55%	44	A00		A01		D01	Toán,Anh		
9	**CN12**	Trí tuệ nhân tạo	301	XTT theo QĐ của Bộ	17%	22								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	20%	26								
			408	Alevel, ACT, SAT	2%	3								
			409	Kết hợp IELTS	5%	7								
			401	ĐGNL	25%	32								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			100	THPT	30%	39	A00		A01		D01	Toán,Anh		
10	**CN13**	*Kỹ thuật năng lượng**	301	XTT theo QĐ của Bộ	3%	2								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	3%	2								
			501	ƯTXT	3%	2								
			408	Alevel, ACT, SAT	3%	2								
			409	Kết hợp IELTS	3%	2								
			401	ĐGNL	25%	15								
			100	THPT	60%	35	A00		A01		D01	Toán,Anh		
11	**CN16**	Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	301	XTT theo QĐ của Bộ	9%	5								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	20%	12								
			408	Alevel, ACT, SAT	5%	3								
			409	Kết hợp IELTS	15%	9								
			401	ĐGNL	25%	15								
			100	THPT	25%	15	A00		A01		D01	Toán,Anh		
12	**CN17**	*Kỹ thuật Robot**	301	XTT theo QĐ của Bộ	1%	1								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	8%	5								
			408	Alevel, ACT, SAT	5%	3								
			409	Kết hợp IELTS	15%	9								
			401	ĐGNL	25%	15								
			100	THPT	45%	26	A00		A01		D01	Toán,Anh		
13	**CN6**	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử **	301	XTT theo QĐ của Bộ	1%	2								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	2								
			501	ƯTXT	1%	2								
			408	Alevel, ACT, SAT	1%	2								
			409	Kết hợp IELTS	6%	6								
			401	ĐGNL	25%	36								
			100	THPT	65%	100	A00		A01		D01	Toán,Anh		
14	**CN8**	Khoa học máy tính**	301	XTT theo QĐ của Bộ	14%	39								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	3								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			501	ƯTXT	20%	56								
			408	Alevel, ACT, SAT	5%	14								
			409	Kết hợp IELTS	15%	42								
			401	ĐGNL	25%	70								
			100	THPT	20%	56	A00		A01		D01	Toán,Anh		
15	**CN9**	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**	301	XTT theo QĐ của Bộ	4%	6								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	ĐBDT	1%	2								
			501	ƯTXT	5%	8								
			408	Alevel, ACT, SAT	5%	8								
			409	Kết hợp IELTS	20%	30								
			401	ĐGNL	25%	36								
			100	THPT	40%	60	A00		A01		D01	Toán,Anh		
16	**CN14**	Hệ thống thông tin**	301	XTT theo QĐ của Bộ	5%	3								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	ĐBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	15%	9								
			408	Alevel, ACT, SAT	5%	3								

Tuyensinh247.com

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	% Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			409	Kết hợp IELTS	15%	9								
			401	ĐGNL	25%	14								
			100	THPT	35%	21	A00		A01		D01	Toán,Anh		
17	**CN15**	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu**	301	XTT theo QĐ của Bộ	5%	3								
			303	XTT theo QĐ của ĐHQGHN										
			500	DBDT	1%	1								
			501	ƯTXT	15%	9								
			408	Alevel, ACT, SAT	5%	3								
			409	Kết hợp IELTS	15%	9								
			401	ĐGNL	25%	14								
			100	THPT	35%	21	A00		A01		D01	Toán,Anh		

*(-) * Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng).*

*(-) ** Các chương trình đào tạo vận hành theo định mức kinh tế kỹ thuật và có yếu tố nâng cao về số tín chỉ, tăng cường tiếng Anh, hoạt động nghiên cứu khoa học, thực tập, thực tế và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo tương ứng.*

(-) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT năm 2023.

Tuyensinh247.com

1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào theo các phương thức xét tuyển như sau:

1) Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (mã 100): sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2023.
2) Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (mã 401): Đối với các ngành CN1, CN2, CN8, CN9, CN11, CN12, CN14, CN15, CN16, CN17 từ 90/150 điểm trở lên; các ngành còn lại từ 80/150 điểm trở lên.
3) Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế (mã 408):
   + SAT: 1100/1600 điểm trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là ***7853-Vietnam National University-Hanoi*** *(thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT)*).
   + A-Level: mức điểm mỗi môn của 3 môn thi Toán, Lý, Hóa đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).
   + ACT: 22/36 trở lên.
4) Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2022 được xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2022) của ngành tương ứng năm 2022, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2022 cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ;
5) Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (mã 409): chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi Toán và Vật lý đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2023.

Bảng 5. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5.5	65-78	8.50
2	6.0	79-87	9.00
3	6.5	88-95	9.25
4	7.0	96-101	9.50
5	7.5	102-109	9.75
6	8.0-9.0	110-120	10.00

- *Các chứng chỉ quốc tế, chứng nhận kết quả thi ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).*

Tuyensinh247.com

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1 Địa điểm học

- Trường ĐHCN có hai địa điểm học tập chính:
  a) Cơ sở Cầu Giấy gồm: địa điểm 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; địa điểm số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội
  b) Cơ sở Hoà Lạc: cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc

1.6.2 Mã Trường, mã tuyển sinh

c) Mã trường: **QHI**

d) Mã tuyển sinh

Bảng 6. Bảng mã tuyển sinh

Tên ngành/ chương trình đào tạo	Bằng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tuyển sinh	Chỉ tiêu	Địa điểm học tập
Công nghệ thông tin	Cử nhân	4 năm	**A00; A01; D01**(Toán, Anh hệ số 2)	**CN1**	180	- Năm thứ nhất học tập tại cơ sở Hoà Lạc: Sinh viên được học tập theo mô hình hiện đại kết hợp giảng dạy kiến thức chuyên môn và đào tạo kỹ năng mềm, được tham gia các hoạt động câu lạc bộ và các hoạt động thể thao, văn hóa. - Từ năm thứ 2 trở đi học tại cơ sở Cầu Giấy.
Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	Cử nhân	4 năm		**CN16**	60	
Kỹ thuật máy tính	Kỹ sư	4,5 năm		**CN2**	120	
Vật lý kỹ thuật	Cử nhân	4 năm		**CN3**	80	
Kỹ thuật năng lượng	Kỹ sư	4,5 năm		**CN13**	60	
Cơ kỹ thuật	Kỹ sư	4,5 năm		**CN4**	80	
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ sư	4,5 năm		**CN11**	80	
Công nghệ hàng không vũ trụ	Kỹ sư	4,5 năm		**CN7**	90	
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Cử nhân	4 năm		**CN6**	150	Cầu Giấy
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Cử nhân	4 năm		**CN9**	150	Cầu Giấy
Khoa học máy tính	Cử nhân	4 năm		**CN8**	280	Cầu Giấy
Hệ thống thông tin	Cử nhân	4 năm		**CN14**	60	Cầu Giấy

Tuyensinh247.com

Tên ngành/ chương trình đào tạo	Bằng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tuyển sinh	Chỉ tiêu	Địa điểm học tập
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ sư	4,5 năm		**CN15**	60	Cầu Giấy
Trí tuệ nhân tạo	Cử nhân	4 năm		**CN12**	130	Cầu Giấy
Kỹ thuật Robot	Kỹ sư	4,5 năm		**CN17**	60	Cầu Giấy
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư	4,5 năm		**CN5**	150	Cầu Giấy
Công nghệ nông nghiệp	Kỹ sư	4,5 năm	**A00; A01; B00**	**CN10**	60	Cầu Giấy

Lưu ý: Sinh viên các ngành CN5, CN7, CN10 trong năm thứ 3, thứ 4 có một số học phần thực hành/thực tập tại cơ sở Hòa Lạc (sinh viên đi về trong ngày).

e) Mã phương thức xét tuyển

Năm 2023, tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường đều được tuyển sinh theo các phương thức xét tuyển sau:

Bảng 7. Mã phương thức xét tuyển

TT	Mã 2023	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
2	401	Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức
3	408	Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế gồm SAT, A-Level, ACT
4	409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023 với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
5	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Điều 8)
6	303	Xét tuyển thẳng theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN
7	500	Xét tuyển thí sinh diện dự bị đại học
8	501	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và cơ chế đặc thù của ĐHQGHN

1.6.3 Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Toán, Lý, Hóa **(A00)**;
- Toán, Anh, Lý **(A01)**;
- Toán, Anh, Văn (Toán, Anh hệ số 2) **(D01)**;
- Riêng đối với ngành Công nghệ nông nghiệp xét tuyển các tổ hợp: Toán, Lý, Hóa **(A00)**; Toán, Anh, Lý **(A01)**; Toán, Hóa, Sinh **(B00)**;

1.6.4 Cách tính điểm xét tuyển:

a) Cách tính điểm xét tuyển (gọi tắt là ĐX) theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 như sau:

ĐX = (Môn1 + Môn2 + Môn3) + Điểm UT (ĐT, KV)

Riêng tổ hợp D01 điểm xét tuyển được tính như sau:

Tuyensinh247.com

ĐX = (Môn chính1 x 2 + Môn chính2 x 2 + Môn3) x 3/5 + Điểm ƯT (ĐT, KV)

Đối với các tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, Trường ĐHCN chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, không sử dụng kết quả miễn thi môn Tiếng Anh theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT.

b) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL(HSA) do ĐHQGHN tổ chức

ĐX = (Tư duy định lượng x 2 + Tư duy định tính + Điểm Khoa học) * 30/200 + Điểm ƯT (ĐT, KV)

c) Cách tính điểm xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế

- SAT: ĐX = điểm SAT * 30/1600 + Điểm ƯT (ĐT, KV)
- A-Level: ĐX = (Toán + Lý + Hóa)/10 + Điểm ƯT (ĐT, KV)
- ACT: ĐX = điểm ACT * 30/36 + Điểm ƯT (ĐT, KV)

d) Cách tính điểm xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023 với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS/TOEFL iBT)

ĐX = Điểm Tiếng Anh đã quy đổi + Điểm Toán + Điểm Lý + Điểm ƯT (ĐT, KV)

Lưu ý:

- ĐX được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội sẽ được công bố theo thang điểm 30.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ƯT = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7.5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ

1.6.5 Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển

Trong cùng một mã xét tuyển theo các tổ hợp môn, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

1.6.6 Điều kiện phụ khi xét tuyển

Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ như sau:

a) Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: điều kiện phụ được xét lần lượt là ưu tiên thí sinh có điểm môn Toán cao hơn, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

b) Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả bài thi ĐGNL: điều kiện phụ được xét lần lượt là ưu tiên thí sinh có điểm phần tư duy định lượng cao hơn, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.6.7 Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành/chương trình đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào;
- Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh cho phương thức nào thì Nhà trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

1.6.8 Xét tuyển vào chương trình đào tạo Công nghệ thông tin chất lượng cao

- Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin: Ngay khi thí sinh trúng tuyển nhập học vào ngành Công nghệ thông tin (CN1 và CN16), Nhà trường công bố điều

TuyenSinh247.com

kiện đăng ký học CTĐT chất lượng cao ngành Công nghệ Thông tin, trong đó đảm bảo điểm đăng ký dự tuyển vào CTĐT chất lượng cao không thấp hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng và điểm môn Tiếng Anh của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu điểm 5.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 kỳ) môn tiếng Anh bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 hoặc sử dụng các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển

1.7.1 Đăng ký và xét tuyển sớm

a) Nhà trường tổ chức đăng ký và xét tuyển sớm dành cho các phương thức xét tuyển sau:

- Xét tuyển dựa theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức (mã 401);
- Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế gồm SAT, A-Level, ACT (mã 408);
- Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (mã 301) và theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN (mã 303);
- Xét tuyển thí sinh diện dự bị đại học (mã 500).

Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn (mục đăng ký xét tuyển).

Thời hạn: Theo hướng dẫn của ĐHQGHN

Xét tuyển và công bố kết quả: Theo hướng dẫn của ĐHQGHN

b) Nhà trường tổ chức đăng ký sớm và xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT dành cho các phương thức xét tuyển sau:

- Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (mã 409);
- Ưu tiên xét tuyển (mã 501);

Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn (mục đăng ký xét tuyển).

Thời hạn: Theo hướng dẫn của ĐHQGHN

Công bố kết quả sơ tuyển diện ưu tiên xét tuyển: Theo hướng dẫn của ĐHQGHN

Xét tuyển và công bố kết quả: Theo hướng dẫn của ĐHQGHN

c) Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023 (mã 100): thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển theo lịch trình chung của Bộ GDĐT;

- Căn cứ vào kết quả xét tuyển đợt 1, đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ xét tuyển đợt bổ sung: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Nhóm đối tượng 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2023 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

Tuyensinh247.com

1.8.2. Nhóm đối tượng 2: Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN

Thí sinh là học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia được **xét tuyển thẳng** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT năm 2023, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

1.8.2.1. Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

1.8.2.2. Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

1.8.2.3. Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế.

1.8.3. Nhóm đối tượng 3: Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

1.8.3.1. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kĩ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2023 được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

1.8.3.2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Vật lý, Hóa học, Sinh học; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kĩ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2023, không dùng quyền xét tuyển thẳng được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học;

1.8.4. Nhóm đối tượng 4: Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

1.8.4.1. Thí sinh là học sinh các trường THPT trên toàn quốc tốt nghiệp THPT năm 2023, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1);

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1).

c) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình "Đường lên đỉnh Olympia" do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học;

1.8.4.2. Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN tốt nghiệp THPT năm 2023, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1);

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải;

Tuyensinh247.com

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang 150), được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học.

*Các thí sinh diện **ưu tiên xét tuyển** phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đào tạo trong năm tuyển sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển.*

1.8.5. Nguyên tắc ưu tiên

- Ưu tiên 1 (theo nhóm đối tượng): Nhóm đối tượng 1 là nhóm đối tượng ưu tiên cao nhất, lần lượt đến nhóm đối tượng 4.
- Ưu tiên 2 (theo thứ tự giải): Từ Nhất → Nhì → Ba.
- Ưu tiên 3: Điểm trung bình chung học tập bậc THPT.

Lưu ý: Riêng các ngành CN1, CN8, CN12, CN14, CN15, CN16 ưu tiên theo thứ tự như sau: ưu tiên nhóm đối tượng 1.8.1 (môn Toán, Tin học)→ nhóm đối tượng 1.8.3.1 (môn Tin học) → nhóm đối tượng 1.8.3.2 (giải nhất, nhì môn Lý) → nhóm đối tượng 1.8.4.1 (môn Tin học) → các đối tượng còn lại.

1.9. Lệ phí xét tuyển

- ❖ Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- ❖ Lệ phí nộp đăng ký sớm: 30,000 đ/phương thức.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Mã tuyển sinh	Ngành	Học phí năm học 2023-2024
1	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	28,500,000
2	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng**	
3	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ**	
4	CN1	Công nghệ thông tin	
5	CN2	Kỹ thuật máy tính	
6	CN3	Vật lý kỹ thuật	
7	CN4	Cơ kỹ thuật	
8	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	CN13	Kỹ thuật năng lượng	
10	CN16	Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	
11	CN17	Kỹ thuật Robot	
12	CN12	Trí tuệ nhân tạo	
13	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	35,000,000
14	CN8	Khoa học máy tính	

Tuyensinh247.com

STT	Mã tuyển sinh	Ngành	Học phí năm học 2023-2024
15	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
16	CN14	Hệ thống thông tin	
17	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	

- Các ngành CN6, CN8, CN9, CN14, CN15 thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật được phê duyệt theo quy định tại Khoản d, Điểm 2, Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.
- Sinh viên nhập học vào các ngành đào tạo sau sẽ được cấp học bổng thu hút:
  - ❖ CN10 (*): 30% mức học phí của năm học tương ứng.
  - ❖ CN5, CN7 (**): 15% mức học phí của năm học tương ứng.
- Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo" áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN

1.12. Học bổng

Học bổng khuyến khích học tập: Nhà trường trích tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí hàng năm làm quỹ học bổng Khuyến khích học tập. Điều kiện được nhận học bổng từ quỹ này được xét theo kết quả học tập và điểm rèn luyện.

Học bổng hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: Dành cho sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, sinh viên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Mức học bổng 1,000,000đ – 2,000,000đ/sinh viên/đợt. Nguồn học bổng từ Ngân sách của Nhà trường.

Học bổng khác: Đối tượng nhận học bổng theo tiêu chuẩn các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác yêu cầu. Mức học bổng Theo quy định của các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác. Nguồn học bổng từ Các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác.

Ngoài ra, Trường ĐHCN còn có học bổng dành cho sinh viên là thủ khoa đầu vào, sinh viên đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi/Olympic cấp khu vực và quốc tế...

1.13. Cơ hội học cùng lúc 2 chương trình đào tạo

Trường ĐHCN tổ chức các chương trình đào tạo thứ 2 các ngành:

- Công nghệ thông tin;
- Trí tuệ nhân tạo.

Đối tượng tuyển sinh:

- Ngành Công nghệ thông tin: Gồm sinh viên các ngành Cơ kỹ thuật, Vật lý kỹ thuật.
- Ngành Trí tuệ nhân tạo: Gồm sinh viên các ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông.

Chi tiết sẽ được Nhà trường thông báo theo thông báo tuyển sinh riêng vào trước mỗi năm học mới.

Tuyensinh247.com

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **139,502,393,645** đồng.
Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **28,621,081** đồng.

Cán bộ kê khai

Vũ Thị Phương Thanh
ĐT: 0987673043
Email: thanhvtp@vnu.edu.vn

Ngày .12… tháng .05 năm 2023
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Chử Đức Trình

Tuyensinh247.com

PHỤ LỤC 1:

Danh mục các ngành đào tạo Đại học phù hợp với môn thi học sinh giỏi của thí sinh

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Tin học, Toán	Công nghệ thông tin	7480201
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Kỹ thuật Robot	7520227
		Kỹ thuật năng lượng	7520406
		Vật lý kỹ thuật	7520401
		Cơ kỹ thuật	7520101
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Công nghệ hàng không vũ trụ	7519001
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520226
		Công nghệ nông nghiệp	7519002
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Khoa học máy tính	7480101
		Hệ thống thông tin	7480104
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
		Trí tuệ nhân tạo	7480107
2	Vật lý	Vật lý kỹ thuật	7520401
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Kỹ thuật Robot	7520227
		Kỹ thuật năng lượng	7520406
		Cơ kỹ thuật	7520101
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Công nghệ hàng không vũ trụ	7519001
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520226
		Công nghệ nông nghiệp	7519002
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
3	Hóa học	Công nghệ nông nghiệp	7519002
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Kỹ thuật năng lượng	7520406
4	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp	7519002

Tuyensinh247.com